

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
3	Arauco	Lambris	Chile	12	11,528
4	Red Stag	Reman	New Zealand	45	24,21
5	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
6	Berneck	MR (104)	Brazil	17	2,800
7	Berneck	COL (101)	Brazil	22	4,412
8	Panpac	COL	New Zealand	50	10,243
9	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	38,22
10	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	29,472
11	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	251,253
12	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909
13	SRS	COL	New Zealand	28	48,28
14	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606
15	Panpac	COL	New Zealand	32	4,003
16	Panpac	P99	New Zealand	38	73,562
17	SRS	COL	New Zealand	28	99,516
18	Panpac	P99	New Zealand	38	58,428
19	Berneck	IND (103)	Brazil	38	46,116
20	Masisa	COL	Chile	22	179,141
21	Berneck	COL (101)	Brazil	17	45,863

2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về
1	Norfor	COLA	Argentina	22	356,92	10-05-26
2	Panpac	COL	New Zealand	32	124,69	10-05-26
3	Panpac	COL	New Zealand	45	41,916	10-05-26
4	Panpac	COL	New Zealand	38	44,177	T6/2026
5	Panpac	COL	New Zealand	45	39,17	T6/2026
6	Panpac	COL	New Zealand	32	84,722	T6/2026
7	Panpac	P99	New Zealand	39	73,797	T6/2026
8	Panpac	P99	New Zealand			



9	Panpac	Green	New Zealand	200x200	65,488	T6-7/2026
10	Berneck	COL	Brazil	17x90x2440	200	T6-7/2026
11	Berneck	COL	Brazil	19x100	100	T6-7/2026
12	Berneck	COL	Brazil	32x100	100	T6-7/2026
13	Norfor	COL	Argentina	22	350	T6-7/2026

3. Hình thức thanh toán:

Theo 1 trong 2 hình thức

a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;

b. Thanh toán chậm bằng cách:

- Đối với khách mua là các công ty thương mại không trực tiếp sản xuất: đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên.
- Đối với khách mua là các công ty, nhà máy trực tiếp sản xuất: thanh toán theo thỏa thuận của hai bên dựa trên năng lực và tình hình tái chính của khách mua.
- Trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ 100% giá trị hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

4. Hình thức giao hàng:

Giao hàng tại kho/cảng hoặc tại địa điểm kho hàng, nhà máy do bên mua chỉ định. Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua với hình thức giao hàng khác nhau trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí vận chuyển, nâng hạ (nếu có) để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gõ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: imp-exp@vinafor.com.vn

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 28/04/2026 đến 12h ngày 04/05/2026.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 04/05/2026. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan.

Trân trọng kính mời!



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ TRẢ GIÁ

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế (CMND/CCCD):

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

1. Hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712		
3	Arauco	Lambris	Chile	12	11,528		
4	Red Stag	Reman	New Zealand	45	24,21		
5	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043		
6	Berneck	MR (104)	Brazil	17	2,800		
7	Berneck	COL (101)	Brazil	22	4,412		
8	Panpac	COL	New Zealand	50	10,243		
9	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	38,22		
10	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	29,472		
11	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	251,253		
12	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909		
13	SRS	COL	New Zealand	28	48,28		
14	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606		
15	Panpac	COL	New Zealand	32	4,003		
16	Panpac	P99	New Zealand	38	73,562		
17	SRS	COL	New Zealand	28	99,516		
18	Panpac	P99	New Zealand	38	58,428		
19	Berneck	IND (103)	Brazil	38	46,116		
20	Masisa	COL	Chile	22	179,141		
21	Berneck	COL (101)	Brazil	17	45,863		

2. Hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Norfor	COLA	Argentina	22	356,92	10-05-26		
2	Panpac	COL	New Zealand	32	124,69	10-05-26		
3	Panpac	COL	New Zealand	45	41,916	10-05-26		
4	Panpac	COL	New Zealand	38	44,177	T6/2026		
5	Panpac	COL	New Zealand	45	39,17	T6/2026		
6	Panpac	COL	New Zealand	32	84,777	T6/2026		

8	Panpac	P99	New Zealand	50	34,465	T6/2026		
9	Panpac	Green	New Zealand	200x200	65,488	T6-7/2026		
10	Berneck	COL	Brazil	17x90x2 440	200	T6-7/2026		
11	Berneck	COL	Brazil	19x100	100	T6-7/2026		
12	Berneck	COL	Brazil	32x100	100	T6-7/2026		
13	Norfor	COL	Argentina	22	350	T6-7/2026		

Hình thức thanh toán:.

Giao hàng tại:

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty
Trân trọng!

Ngày tháng 05 năm 2026

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ



GỖ THÔNG TỒN KHO LONG BÌNH TÂN

Mã 08/0322

MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

0

100
ÔNG
NGHIỆ
NG TY
INC
TRUN

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

Packing List Panpac

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	Số Thanh	M3
1	P99	7022168	38	200							
2	P99	7022563	38	200					2	2	3,353
3	P99	7022573	38	200						0	3,529
4	P99	7022593	38	200						0	3,219
5	P99	7023515	38	200						0	3,511
6	P99	7023531	38	200			9	14	51	74	2,499
Tổng Cộng										68	2,601
										144	18,712

01.23

P99 Packing List

Cont DFSU6916041

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
DFSU69160	P99	7202197	45	200											
DFSU69160	P99	7202227	45	200							2	6	102	110	4,823
OOLU93103	P99	7202271	45	150		1	1	1	9	12	1	2	53	80	3,275
OOLU93103	P99	7202305	45	150			1	2	9	3	11	16	124	154	4,998
OOLU93103	P99	7202310	45	150		5	12	12	22	12				63	1,826
OOLU93103	P99	7202312	45	150	1									63	1,493
OOLU94574	P99	7202180	45	200				1			8	8	66	84	2,703
OOLU94574	P99	7202185	45	200							1	5	104	110	4,832
REGU48878	P99	7202179	45	200							1	8	101	110	4,824
RRHU55045	P99	7181981	45	200	3	17	24	4	8		1	6	103	110	4,829
RRHU55045	P99	7181982	45	200	1				2	7	8	21	63	56	1,166
Tổng Cộng														102	3,224
															37,993

9	Reman	RC676755	45	140	6	105	3,969
10	Reman	RC676817	45	140	6	105	3,969
11	Reman	RC677058	45	140	4,8	105	3,175
12	Reman	RC677229	45	140	4,8	105	3,175
42,864							

Mã 32/0524

STT	CONT.NO	BUNDLES	LENGTH	HICKNES	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	PCIU9558307	L149019	2130	17	75	334	0,907	104
2	PCIU9558307	L159867	2130	17	75	342	0,929	104
3	PCIU9558307	LL0016703	1000	17	75	756	0,964	101
15	PCIU9424782	LLOO17491	1830	22	150	175	1,057	101
24	PCIU9550630	LLOO17836	1830	22	90	297	1,076	101
25	PCIU9550630	LL0019622	1830	22	90	367	1,330	101
26	PCIU9550630	LL0016917	1830	22	90	262	0,949	101
7,212								

Mã 31/24

Số cnt CSNU6354341

STT	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	Số Than	Loại gỗ	M3
4	10027875	50	175				30	37	53	120	COL	3,945
7	10041314	50	150						70	70	COL	2,1
8	10041317	50	150					1	139	140	COL	4,198
10,243												

Mã 36/2024

Số cnt: LLU671687

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	ố than	m3
1	Reman	RC638722	45	190	5,4	75	3,463
2	Reman	RC638736	45	190	5,4	75	3,463
3	Reman	RC681274	45	190	5,4	100	4,617
4	Reman	RC681296	45	190	5,4	75	3,463
5	Reman	RC687366	45	190	5,4	75	3,463
6	Reman	RC687309	45	190	6	70	3,591
7	Reman	RC687341	45	190	6	75	3,848
8	Reman	RC687347	45	190	6	75	3,848
9	Reman	RC687399	45	190	6	70	3,591
10	Reman	RC687428	45	190	6	75	3,848
11	Reman	RC687430	45	190	6	75	3,848
41,043							

Mã 17/2025 REDSTAG

Số cnt: CCLU7419027

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	ố than	m3
3	Reman	RD84849	50	150	6	98	4,41
4	Reman	RD84860	50	150	6	98	4,41
6	Reman	RD86165	50	195	5,4	70	3,686
7	Reman	RD86168	50	195	5,4	70	3,686
8	Reman	RD86171	50	195	5,4	70	3,686
9	Reman	RD86177	50	195	5,4	55	2,896
10	Reman	RD86200	50	195	4,8	70	3,276
11	Reman	RD89792	50	195	5,4	65	3,422
29,472							

BPC 14/5

Số cnt: CCLU7976629

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	ố than	m3
1	Reman	RD77947	50	95	5,7	140	3,791
2	Reman	RD77957	50	95	5,7	140	3,791
3	Reman	RD77958	50	95	5,7	140	3,791

102
 CÔNG
 P VI
 CÔ
 H
 3-T

7	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18974	17	90	3200	660	3,231
8	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ15309	17	110	3600	165	1,111
9	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18784	17	120	3660	203	1,516
10	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19077	17	100	3600	398	2,436
11	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19078	17	75	3600	342	1,570
12	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19178	17	145	4000	420	4,141
13	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ15120	17	100	3200	427	2,323
								40,146

22.2B LAMINADORA

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19071	17	140	4000	231	2,199
2	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19021	17	150	4000	229	2,336
3	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20069	17	75	3200	228	0,930
4	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ12097	17	120	3200	135	0,881
5	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ1994	17	150	4000	85	0,867
6	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19080	17	130	3600	114	0,907
7	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20027	17	100	3600	119	0,728
8	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20182	17	75	3600	208	0,955
9	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20616	17	90	2500	638	2,440
10	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20692	17	145	4000	427	4,210
11	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20658	17	145	4000	427	4,210
12	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19579	17	145	4000	413	4,072
13	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20741	17	145	4000	427	4,210
14	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20711	17	145	4000	427	4,210
15	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19182	17	145	4000	335	3,303
16	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20169	17	120	3600	243	1,785
17	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19630	17	145	4000	243	2,396
18	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20615	17	90	3200	638	3,124
								43,763

Mã 30/0425 PANPAC

CAAU6015136

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10196119	25	150											
2	COL	10196125	25	150					6	260				266	3,983
3	COL	10196127	25	150	1					8	106	150		265	4,426
4	COL	10196128	25	150					16	248				265	3,951
5	COL	10196133	25	150							50	216		266	4,532
6	COL	10196139	25	150				1	3	262				266	3,985
7	COL	10196146	25	150						1	78	187		266	4,499
8	COL	10196154	25	150					6	260				266	3,983
9	COL	10196159	25	150						266				266	3,99
10	COL	10196162	25	150				4	19	82				105	1,545
11	COL	10196172	25	150					2	264				266	3,988
														216	3,681
															42,563

PCIU9486336

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3	
1	COL	10196092	25	150												
2	COL	10196095	25	150			3	111	152					266	3,559	
3	COL	10196102	25	150	1				16	242				258	3,852	
4	COL	10196103	25	150					5	260				266	3,978	
5	COL	10196105	25	150					16	250				266	3,972	
6	COL	10196114	25	150			3	111	152					266	3,559	
7	COL	10196120	25	150			6	93	166					265	3,559	
8	COL	10196123	25	150					15	251				266	3,973	
9	COL	10196129	25	150	10	73	182							265	2,976	
10	COL	10196136	25	150			10	103	153					266	3,552	
11	COL	10196157	25	150			5	151	110					266	3,509	
															266	3,559

9	ONEU1860430	COL	69	28	150	4000	252	4,234
10	ONEU1860430	COL	70	28	150	4000	252	4,234
11	ONEU1860430	COL	71	28	150	4000	252	4,234
12	ONEU1860430	COL	72	28	150	4000	252	4,234
								48,734

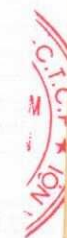
18.2/2025 NEW ZEALAND LUMBER EXPORT 22 COL

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	FANU3591140	COL	11587	22	120	3200	396	3,345
2	FANU3591140	COL	11588	22	120	3200	396	3,345
3	FANU3591140	COL	11589	22	120	3200	396	3,345
4	FANU3591140	COL	15963	22	120	3200	396	3,345
5	FANU3591140	COL	15964	22	120	3200	396	3,345
6	FANU3591140	COL	15965	22	120	3200	396	3,345
7	FANU3591140	COL	15966	22	120	3200	396	3,345
8	FANU3591140	COL	15967	22	120	3200	396	3,345
9	FANU3591140	COL	14118	22	120	2500	396	2,614
10	FANU3591140	COL	14119	22	120	2500	396	2,614
11	FANU3591140	COL	14120	22	120	2500	396	2,614
12	FANU3591140	COL	14121	22	120	2500	396	2,614
13	FANU3591140	COL	14122	22	120	2500	396	2,614
14	FANU3591140	COL	14123	22	120	2500	396	2,614
15	FANU3591140	COL	14124	22	120	2500	396	2,614
16	FANU3591140	COL	14125	22	120	2500	392	2,587
								47,645

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	HLBU1841172	COL	15968	22	120	3200	396	3,345
2	HLBU1841172	COL	15969	22	120	3200	396	3,345
3	HLBU1841172	COL	15978	22	120	3200	396	3,345
4	HLBU1841172	COL	15979	22	120	3200	396	3,345
5	HLBU1841172	COL	15980	22	120	3200	396	3,345
6	HLBU1841172	COL	15981	22	120	3200	396	3,345
7	HLBU1841172	COL	15982	22	120	3200	396	3,345
8	HLBU1841172	COL	15983	22	120	3200	396	3,345
9	HLBU1841172	COL	14126	22	120	2500	396	2,614
10	HLBU1841172	COL	14127	22	120	2500	396	2,614
11	HLBU1841172	COL	14128	22	120	2500	396	2,614
12	HLBU1841172	COL	14129	22	120	2500	396	2,614
13	HLBU1841172	COL	14130	22	120	2500	396	2,614
14	HLBU1841172	COL	14131	22	120	2500	396	2,614
15	HLBU1841172	COL	14132	22	120	2500	396	2,614
16	HLBU1841172	COL	14133	22	120	2500	396	2,614
								47,672

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	TEMU6722578	COL	16025	22	145	3200	308	3,144
2	TEMU6722578	COL	16026	22	120	2950	396	3,084
3	TEMU6722578	COL	16027	22	120	2950	396	3,084
4	TEMU6722578	COL	16028	22	120	2950	396	3,084
5	TEMU6722578	COL	16029	22	120	2950	396	3,084
6	TEMU6722578	COL	16030	22	120	2950	396	3,084
7	TEMU6722578	COL	16031	22	95	2950	484	2,984
8	TEMU6722578	COL	16032	22	95	3200	484	3,237
9	TEMU6722578	COL	14134	22	120	2500	396	2,614
10	TEMU6722578	COL	14135	22	120	2500	396	2,614
11	TEMU6722578	COL	14136	22	120	2500	396	2,614
12	TEMU6722578	COL	14137	22	120	2500	396	2,614
13	TEMU6722578	COL	15984	22	120	2950	396	3,084
								38,324

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	HLBU1420255	COL	16009	22	145	3200	308	3,144
2	HLBU1420255	COL	16010	22	145	3200	308	3,144
3	HLBU1420255	COL	16011	22	145	3200	308	3,144
4	HLBU1420255	COL	16012	22	145	3200	308	3,144
5	HLBU1420255	COL	16033	22	120	1600	396	1,673



STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
2	P99	10208964	38	200											
3	P99	10208969	38	200					7	45	21	3	19	95	3,064
4	P99	10208993	38	200					18	77				95	2,847
5	P99	10208994	38	200								12	83	95	3,511
6	P99	10209011	38	200							3	7	85	95	3,508
7	P99	10209012	38	200						3	60		32	95	3,244
											1	11	83	95	3,509
															19,683

38,1/2025

STT	Mã Container	Mã kiện	Đày	Dài	Rộng	Chất lư	Số thanh	Khối lượng
5	KOCU5240490	K798469	38	3050	100	103	177	2,051
11	KOCU5240490	K836804	38	3660	135	103	172	3,229
								5,28

6	TLLU5844417	K829100	38	3960	155	103	196	4,572
7	TLLU5844417	K836711	38	3960	155	103	99	2,309
8	TLLU5844417	K829108	38	3660	155	103	195	4,204
								11,085

38.2/2025

Mã Container	Mã kiện	Đày	Dài	Rộng	Chất lư	Số thanh	Khối lượng	
2	KOCU4822012	L246997	38	3960	145	103	119	2,597
3	KOCU4822012	L240093	38	3960	120	103	90	1,625
								4,222

Mã Container	Mã kiện	Đày	Dài	Rộng	Chất lư	Số thanh	Khối lượng	
6	CAIU7154951	L257921	38	3960	145	103	175	3,818
7	CAIU7154951	L257920	38	3960	145	103	196	4,277
8	CAIU7154951	L256988	38	3960	100	103	242	3,642
9	CAIU7154951	L240531	38	3960	120	103	252	4,551
10	CAIU7154951	L258262	38	3660	100	103	166	2,309
11	CAIU7154951	LL0020262	38	3660	140	103	153	2,979
12	CAIU7154951	L247195	38	3660	145	103	196	3,953
								25,529

BPC 14/5

36 MASISA

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	CSNU6023003	COL	1MT0144512	22	125	3200	360	3,168
2	CSNU6023003	COL	1MT0144513	22	125	3200	360	3,168
3	CSNU6023003	COL	1MT0144522	22	125	3200	360	3,168
4	CSNU6023003	COL	1MT0144523	22	125	3200	360	3,168
5	CSNU6023003	COL	1MT0216990	22	125	3200	360	3,168
6	CSNU6023003	COL	1MT0216991	22	125	3200	360	3,168
7	CSNU6023003	COL	1MT0216992	22	125	3200	360	3,168
8	CSNU6023003	COL	1MT0216993	22	125	3200	360	3,168
9	CSNU6023003	COL	1MT0216994	22	125	3200	360	3,168
10	CSNU6023003	COL	1MT0216995	22	125	3200	360	3,168
11	CSNU6023003	COL	1MT0216996	22	125	3200	360	3,168
12	CSNU6023003	COL	1MT0216997	22	125	3200	360	3,168
13	CSNU6023003	COL	1MT0257031	22	150	1600	315	1,663
14	CSNU6023003	COL	1MT0257032	22	150	1600	315	1,663
15	CSNU6023003	COL	1MT0257029	22	125	1600	360	1,584
16	CSNU6023003	COL	1MT0257030	22	125	1600	360	1,584
							5670	44,510

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	SEKU4573787	COL	1MT0216999	22	150	1600	315	1,663
2	SEKU4573787	COL	1MT0217000	22	150	1600	315	1,663
3	SEKU4573787	COL	1MT0231378	22	150	1600	315	1,663
4	SEKU4573787	COL	1MT0231379	22	150	1600	315	1,663

0100
TỔNG C
NGHIỆM
NG TY
ma
TRUNG

No	Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	
1	EGSU9908090	251021124	2440	22	100	480	2,577
2	EGSU9908090	251118171	3660	22	150	350	4,227
3	EGSU9908090	251121163	3660	22	150	350	4,227
4	EGSU9908090	251120126	3050	22	150	350	3,523
5	EGSU9908090	251120158	3050	22	150	350	3,523
6	EGSU9908090	251120090	3050	22	100	500	3,355
7	EGSU9908090	251202152	3050	22	100	500	3,355
8	EGSU9908090	251119163	3660	22	100	500	4,026
9	EGSU9908090	251122037	3660	22	100	500	4,026
10	EGSU9908090	251111075	3660	22	200	250	4,026
11	EGSU9908090	251121118	3660	22	200	250	4,026
12	EGSU9908090	251103001	3360	22	150	350	3,881
13	EGSU9908090	251119202	3050	22	200	250	3,355
14	EGSU9908090	251017080	2140	22	100	480	2,260
						5460	50,387

No	Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	
1	EGHU9522040	251022147	2440	22	100	480	2,580
2	EGHU9522040	251021044	2440	22	150	336	2,710
3	EGHU9522040	251122005	3660	22	150	350	4,230
4	EGHU9522040	251101011	3050	22	150	350	3,520
5	EGHU9522040	251106095	3050	22	150	350	3,520
6	EGHU9522040	251106096	3050	22	150	350	3,520
7	EGHU9522040	251104154	3050	22	100	500	3,350
8	EGHU9522040	251106132	3050	22	100	500	3,350
9	EGHU9522040	251101012	3660	22	100	500	4,030
10	EGHU9522040	251101028	3660	22	100	500	4,030
11	EGHU9522040	251113076	3660	22	100	500	4,030
12	EGHU9522040	251112031	3360	22	100	500	3,700
13	EGHU9522040	251128176	3050	22	75	650	3,270
14	EGHU9522040	251112032	3660	22	200	250	4,030
						6116	49,870

No	Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	
1	EGSU1266537	251101006	3660	22	150	350	4,230
2	EGSU1266537	251103013	3660	22	150	350	4,230
3	EGSU1266537	251104099	3660	22	150	350	4,230
4	EGSU1266537	251101027	3050	22	150	350	3,520
5	EGSU1266537	251104006	3050	22	100	500	3,350
6	EGSU1266537	251113166	3050	22	100	500	3,350
7	EGSU1266537	251121164	3050	22	100	500	3,350
8	EGSU1266537	251103046	3660	22	100	500	4,030
9	EGSU1266537	251105125	3660	22	200	250	4,030
10	EGSU1266537	251128022	3050	22	200	250	3,350
11	EGSU1266537	251021026	2140	22	100	480	2,260
12	EGSU1266537	251203135	2140	22	100	480	2,260
13	EGSU1266537	251219057	3660	22	75	650	3,930
14	EGSU1266537	251024194	3360	22	200	250	3,700
						5760	49,820

No	Bundle	Length (mm)	Thickness	Width	Pieces	M3	
1	TGBU6612014	251015009	3050	22	150	350	3,520
2	TGBU6612014	251022029	3050	22	150	350	3,520
3	TGBU6612014	251024023	3050	22	150	350	3,520
4	TGBU6612014	251027003	3050	22	150	350	3,520
5	TGBU6612014	251015018	3050	22	100	500	3,350
6	TGBU6612014	251022131	3050	22	100	500	3,350
7	TGBU6612014	251024103	3050	22	100	500	3,350
8	TGBU6612014	251024130	3050	22	100	500	3,350
9	TGBU6612014	251024152	3050	22	100	500	3,350
10	TGBU6612014	251024196	3050	22	75	650	3,270
11	TGBU6612014	251023115	3050	22	200	250	3,350
12	TGBU6612014	251024102	3050	22	200	250	3,350
13	TGBU6612014	251021123	2140	22	150	336	2,370
14	TGBU6612014	251022104	2140	22	100	480	2,260
15	TGBU6612014	251023170	2140	22	100	480	2,260
16	TGBU6612014	251024039	2140	22	100	480	2,260
						6826	49,950

020
 ÔNG T
 VIỆT
 CỔ PH
 F
 -TP

8	Radiata Pine	10320282	38	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	279	280	5,212
9	Radiata Pine	10320287	38	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng					0	1	1	3	9	53	165	315	1,301			1,848	40,194

Mã 07.2026 Panpac

Số Container: CMAU3586688

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3	
1	Radiata Pine	10324124	32	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165	165	5,174
2	Radiata Pine	10324127	32	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	163	163	5,112
3	Radiata Pine	10324133	32	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165	165	4,858
4	Radiata Pine	10324134	32	200	-	-	-	-	-	-	-	165	-	165	5,174	
5	Radiata Pine	10324137	32	200	-	-	-	-	-	-	-	-	165	165	5,174	
6	Radiata Pine	10324139	32	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165	165	5,174
7	Radiata Pine	10324141	32	200	-	-	-	70	95	-	-	-	-	165	3,773	
8	Radiata Pine	10324150	32	200	-	-	-	-	-	2	163	-	-	165	4,537	
Tổng					0	0	0	70	95	2	163	165	823	1,318	38,976	

Số Container: ECMU5108119

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3	
1	Radiata Pine	10315666	45	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115	115	5,071
2	Radiata Pine	10315821	45	175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	137	138	5,322
3	Radiata Pine	10315822	45	175	-	-	-	-	-	-	-	1	137	138	5,325	
4	Radiata Pine	10315846	45	150	-	-	-	-	-	-	-	-	2	159	161	5,321
5	Radiata Pine	10315847	45	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	161	161	4,663
6	Radiata Pine	10315860	45	150	-	-	-	-	2	1	158	-	-	161	4,339	
7	Radiata Pine	10315861	45	150	-	-	-	1	2	158	-	-	-	161	3,911	
8	Radiata Pine	10324680	32	125	-	-	-	54	107	-	-	-	-	208	208	3,328
9	Radiata Pine	10324682	32	125	1	2	-	90	131	-	-	-	-	224	3,195	
10	Radiata Pine	10324710	32	100	-	-	-	1	329	-	-	-	-	330	3,906	
Tổng					1	2	0	146	571	367	158	3	549	1,797	44,381	

Số Container: ECMU7377312

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3	
1	Radiata Pine	10315656	45	200	-	-	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	115	115	5,071
2	Radiata Pine	10315665	45	200	44	29	42	-	-	-	-	-	-	115	2,893	
3	Radiata Pine	10324361	32	175	-	-	-	3	-	-	-	-	-	195	198	5,408
4	Radiata Pine	10324369	32	175	-	-	-	198	-	-	-	-	-	198	3,770	
5	Radiata Pine	10324373	32	175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	196	198	5,430
6	Radiata Pine	10324381	32	175	-	-	-	-	-	-	1	197	-	198	5,099	
7	Radiata Pine	10324517	32	150	-	-	-	-	-	224	-	-	-	224	4,301	
8	Radiata Pine	10324542	32	150	-	-	3	94	134	-	-	-	-	231	3,959	
9	Radiata Pine	10324543	32	150	-	-	-	-	-	231	-	-	-	231	4,435	
10	Radiata Pine	10324544	32	150	-	2	-	-	-	229	-	-	-	231	4,424	
Tổng					44	31	45	295	134	684	1	199	506	1,939	44,790	

Số Container: TCNU3076860

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3	
1	Radiata Pine	10324148	32	200	-	-	-	-	-	4	4,3	4,6	4,9	165	165	5,174
2	Radiata Pine	10324149	32	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165	165	5,174
3	Radiata Pine	10324152	32	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	165	165	5,174
4	Radiata Pine	10324160	32	200	-	-	-	-	-	-	-	165	-	165	4,858	
5	Radiata Pine	10324278	32	200	-	-	-	-	7	158	-	-	-	165	4,211	
6	Radiata Pine	10324294	32	200	-	-	-	-	-	-	165	-	-	165	4,541	
7	Radiata Pine	10324297	32	200	-	-	-	-	-	-	-	-	165	165	5,174	
8	Radiata Pine	10324728	32	100	-	-	1	2	2	164	-	-	-	165	4,222	
Tổng					0	0	1	2	10	337	167	166	802	1,485	38,459	